

Bản án số: 44/2020/DS-PT

Ngày: 06 - 11 - 2020

V/v “*Tranh chấp đất đai*”;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Sớm

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam;

Bà Đinh Thị Nhung Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thy Thy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05, 06 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2020/TLPT-DS ngày 01-9-2020 về “*Tranh chấp đất đai*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: 126 H, tổ A, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đoàn L, sinh năm 1963 và bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: 301 C, tổ 13, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Cả hai đều có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn L và bà Huỳnh Thị Đ là ông Ngô Đức N; địa chỉ: 203 P, phường T, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Quang B, sinh năm 1961; địa chỉ: 126 H, tổ A, phường H Lư, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

4. Người làm chứng:

+ Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: 23 L, tổ B, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Hồ Minh T, sinh năm 1967; địa chỉ: 52/25 P, tổ 2, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Phan H, sinh năm 1962; địa chỉ: 30 C, tổ 4, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Hồ Chí T, sinh năm 1964; địa chỉ: 96/1/24/20 P, tổ 1, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

+ Ông Trương Thanh B, sinh năm 1960; địa chỉ: 53 H, tổ 12, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Lê Xuân H, sinh năm 1957; địa chỉ: 143 T, tổ 3, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Trương Văn C, sinh năm 1960; địa chỉ: 14/14 M, tổ 5, phường H, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Phạm T, sinh năm 1963; địa chỉ: Hẻm 110 N, tổ 5, phường I, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Lê Đức H, sinh năm 1958; địa chỉ: 530 T, tổ 3, phường C, Tp.P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đinh Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang B;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26-12-2018, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 31-12-2018 và bản tự khai ngày 15-01-2019, nguyên đơn là Đinh Thị T trình bày:

Năm 1989, ông Nguyễn Văn X được UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum cấp mảnh đất lẻ có diện tích 475m² theo Quyết định số 124/QĐ-UB ngày 09-9-1989. Vào năm 1990, vì điều kiện đi lại khó khăn, ông X không làm được nhà và chăm sóc cây cà phê trên mảnh đất được cấp, do vậy ông X sang nhượng cho vợ chồng bà T (có giấy viết tay sang nhượng kèm theo Quyết định 124/QĐ-UB ngày 09-9-1989). Sau khi nhận chuyển nhượng, ngoài diện tích kể trên, vợ chồng bà T còn khai phá thêm một phần diện tích đất nằm ngoài diện tích đã mua để canh tác. Vào thời điểm này, vì điều kiện đang còn khó khăn nên vợ chồng bà T lập hàng rào bằng tre để rào lại toàn bộ khuôn viên đất.

Năm 1996, ông L xin gia đình bà T trồng bắp trên phần diện tích đất (về phía Nam) giáp bà U và có xảy ra tranh chấp.

Năm 1997, ông L có đơn khiếu nại diện tích đất (về phía Nam) giáp bà U và UBND phường H đã tới giải quyết, công nhận diện tích gia đình bà T mua của ông X theo Quyết định số 124 là đúng.

Năm 1999, nhằm ngăn chặn ý đồ chiếm đất của ông L (về phía Nam) giáp bà U, gia đình bà T đã cất cho anh trai là ông Ngô Quang T 01 căn nhà nhỏ để sử dụng, phần diện tích đất giáp nhà ông Ngô Quang T thì gia đình bà T trồng 100 trụ tiêu và phần diện tích phía Bắc gia đình bà T vẫn trồng chuối.

Năm 2003, để bảo vệ vườn tiêu, gia đình bà T đã xây hàng rào ngăn cách giữa nhà ông Ngô Quang T và hàng rào phần diện tích gia đình trồng chuối về phía Bắc. Phần diện tích đất phía Bắc gia đình sẽ làm 01 căn nhà nhỏ cho Bà nội ở, gia đình bà T lập hàng rào phần diện tích đất này bằng dây thép gai và có cổng tạm bằng tre. Trong khoảng thời gian này, vì ông Ngô Quang B phải đi điều trị ở bệnh viện, anh trai đi làm xa, là hàng xóm với nhau nên ông L biết được và đã nhanh chóng xây nhà tạm khoảng 20m² trên diện tích đất của gia đình bà T về phía Bắc, tổng diện tích đất ông L chiếm của gia đình bà T là 238,4m².

Ngày 15-6-2010, gia đình bà T chỉ mới được UBND thành phố P công nhận diện tích đất là 798.5m², trong đó: nhận chuyển nhượng từ ông X là 475m² và 323,5m² gia

đình tự khai phá về phía Nam (giáp đất bà U) thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 44. Riêng phần diện tích đất về phía Bắc 238,4m² của vợ chồng bà T thì đang tranh chấp, vị trí đất đang tranh chấp cụ thể nhưng sau: Phía Tây giáp đường B, phía Nam giáp thửa đất của vợ chồng bà T, phía Bắc giáp đường đi khu dân cư, phía Đông giáp nhà ông Lo.

Mặc dù đã nói chuyện nhiều lần, nhưng gia đình ông L vẫn kiên quyết đó là phần đất của mình khai phá năm 1987, không đồng ý giao trả lại cho gia đình bà T, khiến các bên xảy ra mâu thuẫn kéo dài.

Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đoàn L - bà Huỳnh Thị Đ phải trả lại toàn bộ diện tích đất chiếm đoạt là 238,4m² và tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng nhà ở tạm trên đất ngay khi án có hiệu lực.

Bị đơn ông Đoàn L và bà Huỳnh Thị Đ trình bày tại bản tự khai ngày 10-7-2019 nhưng sau:

Hiện nay ông Đoàn L và bà Đ đang sử dụng 01 mảnh đất ở đường B, thành phố P. Diện tích đất này do ông L tự khai phá từ năm 1987 theo chủ trương phủ xanh đất trống đồi núi trọc của phường. Khi đó mảnh đất này vẫn là đồi hoang chưa hề có ai trồng trọt gì cả. Lúc ông L khai phá mới bắt đầu trồng hoa màu, chuối, mì bắp, mọi người sinh sống lâu năm ở quanh đây đều biết và đã có một số anh em bộ đội cùng giúp ông L khai hoang mảnh đất; những hàng xóm sống lâu năm ở đây cũng ký đơn xác nhận làm chứng cho việc ông L khai hoang và canh tác đúng từ đó đến nay.

Năm 1989, tỉnh có thu hồi 475m² đất để cấp cho cán bộ công nhân viên là ông Nguyễn Văn X. Phần đất còn lại tôi vẫn tiếp tục canh tác và sử dụng cho đến hôm nay.

Năm 1990 ông Nguyễn Văn X chuyển nhượng lại phần đất của mình cho vợ chồng ông Ngô Quang B.

Năm 1997, vợ chồng ông L và vợ chồng ông Bình xảy ra tranh chấp xây dựng tường rào ranh giới đất giữa hai bên, vì lúc đó vợ chồng ông Bình đã có ý định muốn xây tường rào lấn sang đất của vợ chồng ông L. Khi đó, UBND phường H và Phòng nhà đất của Sở Xây dựng xuống đo đạc, giải quyết, hai bên đã ký thống nhất về ranh giới đất. Ông B cũng đã ký vào sơ đồ đất và hứa không tranh chấp nữa, nhưng sau đó vợ chồng ông B tiếp tục lấn sang đất của ông L 8m x 21m. Ông B và bà T đã xây tường rào nhưng hiện trạng, lúc đó vợ chồng ông L không muốn làm lớn chuyện, vì nghĩ tình làng nghĩa xóm còn lâu dài nên bỏ qua. Sau đó, vợ chồng ông L xây căn nhà cấp 4 trên phần đất của mình vào năm 2003. Đất này do vợ chồng ông L đóng thuế đầy đủ từ năm 1992 đến nay.

Hiện nay vợ chồng ông B muốn chiếm hết phần đất còn lại của vợ chồng ông L đã khai hoang từ năm 1987; vợ chồng ông B đã ký giáp ranh và hứa không tranh chấp nữa. Vụ việc được đưa ra UBND phường H giải quyết vào ngày 04-8-2017.

Ông L và bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết đúng với sự việc để trả lại sự thật cho gia đình ông L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Quang B trình bày tại bản tự khai ngày 15-01-2019:

Thống nhất cùng nội dung và yêu cầu nhưng Đơn khởi kiện và bản tự khai của nguyên đơn là bà Đinh Thị T.

- Những người làm chứng là: Ông Hồ Minh T, ông Phan H, ông Hồ Chí T, ông Trương Thanh B, ông Lê Xuân H, ông Trương Văn C, ông Phạm T, ông Lê Đức H đều có

lời khai thống nhất một nội dung là: Trong khoảng thời gian từ năm 1982 đến năm 1985 các ông cùng đơn vị Bộ đội với ông Đoàn L. Sau khi ra quân thì hoàn cảnh kinh tế của ông L rất khó khăn nên ông L đã đi khai hoang những diện tích đất hoang hóa để tăng gia sản xuất, phục vụ đời sống gia đình. Năm 1987, ông T, ông H, ông T1, ông B, ông H1, ông C ông T2 và ông H đã đến giúp ngày công lao động cuốc đất và trồng khoai, trồng bắp cho ông L trên diện tích đất hiện nay vợ chồng ông L đang ở. Nhưng vậy, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 44, tổ 13 (trước đây là tổ 22) phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai mà hiện nay gia đình ông L đang ở là do ông L khai hoang từ năm 1987 và đã sử dụng liên tục từ đó cho đến nay.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12-3-2020, người làm chứng là ông Nguyễn Văn T khai:* Theo đơn khiếu nại của ông Đoàn L về việc tranh chấp đất đai với hộ ông Ngô Quang B, UBND phường H đã thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền. Căn cứ quyết định số 124/QĐ-CT ngày 09-9-1989, thì UBND tỉnh Gia Lai- Kon Tum cấp cho ông Nguyễn Văn X với diện tích đất 475 m² tại địa chỉ số 22, phường H. Năm 1992, ông Nguyễn Văn X chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Ngô Quang B. Năm 1997, gia đình ông L và gia đình ông B xảy ra tranh chấp đất với nhau dẫn đến khiếu nại đã được UBND phường H thụ lý giải quyết và xuống đo đạc thực tế, cắm mốc xác định ranh giới đất của gia đình ông L và gia đình ông B để sử dụng, nên hai bên gia đình đã ký biên bản ngày 27-5-1997.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 30-6-2020, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 và các Điều 157, 158, 165, 166, 235, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 5, 99, 100 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 6, 18, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đinh Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đoàn L và bà Huỳnh Thị Đ phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 320,9m² và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Đinh Thị T phải chịu số tiền 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0004477 ngày 05-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Đinh Thị T còn phải nộp số tiền 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Đinh Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng). Bà T đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

- Trong cùng ngày 02 - 7 -2020 nguyên đơn bà Đinh Thị T có đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang B có đơn kháng cáo đều với nội dung kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử lại vụ án và hủy bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Nguồn gốc đất của bà Đinh Thị T ông Ngô Quang B đang sử dụng tại tổ 13 (đường B) - phường H, thành phố P, Gia Lai là do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Viết X vào năm 1990. Bà T ông B được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BA 562523 ngày 15-6-2010, diện tích 482,5m². Trong quá trình sử dụng, bà T khởi kiện cho rằng Hộ ông Đoàn L bà Huỳnh Thị Đ là hộ sử dụng đất liền kề lấn chiếm phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà (đoạt thực tế 320,9m²), bà T yêu cầu ông L bà Đ trả lại diện tích đất trên. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xác định pháp luật tranh chấp và pháp luật có liên quan khi giải quyết vụ án là có cơ sở, đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của bà Đinh Thị T và ông Ngô Quang B, thấy rằng:

[2.1] Ông B bà T nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của ông X theo Quyết định giao đất số 124/QĐ-UB ngày 09-9-1989 (gọi tắt là Quyết định 124) của UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum (nay là tỉnh Gia Lai) có diện tích 475m², ông B bà T kê khai thuế đất hàng năm từ năm 1992 -2000 thể hiện diện tích là 475m² (BL 359,349). Tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất cũng là 475m² (BL 127,126). Vậy ông B bà T đã thực hiện việc nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều có diện tích 475m². Năm 2003, ông B bà T chuyển nhượng một phần đất cho ông Ngô Quang T diện tích 140 m², diện tích đất còn lại 335m (BL 351, 119). Trích lục bản đồ chứng thực (BL117).

[2.2] Ông Bình bà T làm thủ tục kê khai, đăng ký được cấp GCNQSDĐ số BA 562523 ngày 15-6-2010 diện tích 482,5m² thửa số 47, tờ bản đồ số 44, trong đó diện tích đất còn lại 335m² nằm trong Quyết định số 124, (sau khi trừ đi phần diện tích đất cho ông Ngô Quang T 140m²), cộng thêm diện tích đất 147,5m² nằm ngoài Quyết định số 124, thể hiện sơ đồ trích lục thực trạng nhà và đất chứng thực ngày 03-10-2008 (BL121), Trích lục bản đồ chứng thực ngày 02-7-2002 (BL 117), Tờ khai lệ phí trước bạ...(BL 124, 116). Mặt khác ông B lập biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận có ranh giới phía Bắc giáp hộ ông Đoàn L dài 21m (BL 122), ngăn cách giữa hai thửa 47 và 45 là hàng rào tường xây do ông Bình bà T làm (BL 96). Điều này phù hợp và phản ánh trên sơ đồ trích

lục tại GCNQSDĐ mà ông B bà T được cấp và tờ bản đồ số 44, hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 1997 (BL 128, 137, 141, 139). Đồng thời, từ khi được cấp GCNQSDĐ ông B bà T không có ý kiến gì về diện tích đất và tứ cận, ranh giới thửa đất của mình. Cạnh đó ông B bà T cũng xin và được UBND thành phố P cho phép chuyển mục đích sử dụng đất diện tích 24,6m² phần tiếp giáp đất ông L (BL 19, 15) và thực hiện chuyển nhượng đất nằm trong GCNQSDĐ được cấp cho ông S và ông T phần tiếp giáp đất với ông L.

[2.3] Nhưng vậy, sau khi trừ đi diện tích đất chuyển nhượng cho ông S, ông T thì diện tích đất còn lại là (482,5-282,6) 199,9m² (theo GCNQSDĐ), nhưng đo đạc thực tế diện tích đất ông B bà T đang sử dụng sau khi trừ đi diện tích đã chuyển nhượng cho ông S, ông T (691,4 -282,6)m², dư 408,8m² lớn hơn nhiều so với diện tích được công nhận trong GCNQSDĐ (BL95, 96).

[2.4] Diện tích đất 320,9m² (đo thực tế) thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 44 được đo vẽ và phê duyệt năm 1997 (BL 137, 68) nằm ngoài Quyết định số 124 đang tranh chấp ông Bình bà T không kê khai, đăng ký hoặc nộp thuế theo các quy định khoản 4 Điều 79 Luật Đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 để cơ quan quản lý nhà nước ghi nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất xác định vào hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất (ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền quản lý, quyền sử dụng). Mặt khác, ông B bà T cũng không có bất kỳ giấy tờ gì đối với diện tích đất đang tranh chấp quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15-5-2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai). Ông B bà T khẳng định diện tích đất của ông bà đang sử dụng không thiếu so với diện tích được nhà nước công nhận, nhưng cho rằng về tứ cận, ranh giới ghi tại hợp đồng do ông bà với ông X xác lập đề ngày 18-6-2002 và trích lục kèm theo Quyết định 124 (BL112), bản vẽ sơ đồ (tờ giấy carô) không thể hiện do ai thực hiện và vẽ năm nào, không được cơ quan quản lý nhà nước chứng thực (BL 344) và các tài liệu ông B bà T nộp trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm nhưng Quyết định số 526/QĐ-UB ngày 01-9-1988 “về việc cấp đất xây dựng nhà ở” cho ông Nguyễn Văn T, Quyết định số 530/QĐ-UB ngày 01-9-1988 “về việc cấp đất xây dựng nhà ở” cho bà Trịnh Thị K, Đ xác nhận của ông Nguyễn Đình M để cho rằng tứ cận, ranh giới thửa đất theo Quyết định 124 ông bà nhận chuyển nhượng của ông X có cạnh phía Bắc không giáp với đất ông M. Đồng thời, ông B bà T nộp Biên lai nộp thuế sử dụng đất năm 2019 có ghi diện tích đất 335m² (bản photocopy) bà T khai là nộp thuế thửa đất số 45. Qua xem xét các tài liệu do bà T ông B nêu trên, thì tứ cận, ranh giới không phù hợp với diện tích đất nhận chuyển nhượng theo Quyết định 124, không phù hợp với tờ bản đồ số 44 và thực tế sử dụng đất giữa các bên. Mặt khác, Biên lai nộp thuế đất năm 2019 có diện tích đất 335m² không thể hiện nội dung số thửa đất nào, trong khi đó thửa đất số 45 có diện tích 320,9m², bà T khởi kiện đối với ông L vào năm 2018, nên lời khai của bà T không phù hợp với tài liệu bà nộp, hơn nữa tại phiên tòa hôm nay nhân chứng là ông Huỳnh Văn T khai và khẳng định ông là thành viên Ủy ban nhân dân phường H cùng với ông Lê Huy P (Sở Xây dựng) là người giải quyết tranh chấp giữa ông L với ông B và có lập “Biên bản làm việc ngày 27-5-1997”, có nội dung xác định diện tích, tứ cận thửa đất theo Quyết định 124 trên thực địa lúc bấy giờ (BL 356). Điều này phù hợp các cạnh tạo thành tổng diện tích theo trích lục kèm theo Quyết định 124.

[2.5] Ông Đoàn L đang sử dụng diện tích đất tranh chấp, ông đã kê khai nộp thuế từ năm (2003-2019) (BL 170-152), được thể hiện người sử dụng đất tại “Hồ sơ kỹ thuật thửa đất” đo vẽ năm 1997, Biên bản xác định ranh giới, Biên bản xác nhận không tranh chấp (BL 195, 194, 357, 122). Các tài liệu này phù hợp với tờ bản đồ số 44 (BL137, 68).

[3] Từ phân tích [2] và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bình không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng nhưng kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Nên kháng cáo của bà T ông Bình không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp đất đai*” giữa nguyên đơn bà Đinh Thị T với bị đơn ông Đoàn L và bà Huỳnh Thị Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Quang B.

2. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 và các Điều 157, 158, 165, 166, 235, 267, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 5, 99, 100 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào các Điều 6, 18, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đinh Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc ông Đoàn L và bà Huỳnh Thị Đ phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 320,9m² và tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng trên đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Đinh Thị T phải chịu số tiền 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0004477 ngày 05-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Đinh Thị T còn phải nộp số tiền 58.500.000 đồng (Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Đinh Thị T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 9.700.000 đồng (Chín triệu bảy trăm nghìn đồng). Bà T đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bà Đinh Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã tạm nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005219, ngày 08-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Buộc ông Ngô Quang B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã tạm nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005218, ngày 08-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA, AV, VT

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Đình Sớm